



TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2019
(Kèm theo Kế hoạch số 192/KH-UBND ngày 31/7/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	KH trung hạn 5 năm 2016-2020	Kế hoạch năm 2016			Kế hoạch năm 2017			Kế hoạch năm 2018			Kế hoạch năm 2019			Khối lượng thực hiện Kế hoạch 2019 tính từ ngày 01/01/2019 đến hết ngày 30/6/2019			Giải ngân Kế hoạch 2019 tính từ ngày 01/01/2019 đến hết ngày 30/6/2019			Ước giải ngân Kế hoạch 2019 tính từ ngày 01/01/2019 đến hết ngày 31/01/2020			Ghi chú							
		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:					
			Trong nước	Ngoài nước		Trong nước	Ngoài nước		Trong nước	Ngoài nước		Trong nước	Ngoài nước		Trong nước	Ngoài nước		Trong nước	Ngoài nước		Trong nước	Ngoài nước			Trong nước	Ngoài nước				
	TỔNG SỐ	16.171.446	15.033.217	1.138.229	2.739.427	2.726.427	13.000	2.311.523	2.273.016	38.507	4.513.880	3.961.938	551.942	4.678.475	4.312.810	365.665	2.060.352	2.008.352	52.000	1.856.174	1.804.011	52.163	4.603.536	4.312.810	290.726					
I	VỐN NGÂN SÁCH TỈNH	9.430.524	9.430.524		1.439.519	1.439.519		1.742.695	1.742.695		1.742.695	1.742.695		1.742.695	1.742.695		1.774.230	1.774.230		1.577.051	1.577.051		1.577.051	1.577.051		3.731.539	3.731.539			
*	Phân bổ chi tiết 90%	8.883.859	8.883.859		1.439.519	1.439.519		1.742.695	1.742.695		1.742.695	1.742.695		1.742.695	1.742.695		1.774.230	1.774.230		1.577.051	1.577.051		1.577.051	1.577.051		3.731.539	3.731.539			
1	Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương	8.559.685	8.559.685		1.177.900	1.177.900		1.680.140	1.680.140		1.680.140	1.680.140		1.680.140	1.680.140		1.766.230	1.766.230		1.572.051	1.572.051		1.572.051	1.572.051		3.676.539	3.676.539			
1.1	Cân đối ngân sách địa phương theo tiêu chí định mức	2.836.935	2.836.935		547.900	547.900		561.140	561.140		561.140	561.140		561.140	561.140		380.997	380.997		230.943	230.943		230.943	230.943		646.339	646.339			
1.2	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	5.616.500	5.616.500		611.500	611.500		1.100.000	1.100.000		1.100.000	1.100.000		1.100.000	1.100.000		1.355.033	1.355.033		1.317.908	1.317.908		1.317.908	1.317.908		3.000.000	3.000.000			
	Gồm: + Phân bổ cho các dự án	5.054.850	5.054.850		550.350	550.350		1.000.000	1.000.000		1.000.000	1.000.000		1.000.000	1.000.000															
	+ Phân điều tiết Quỹ phát triển đất	1.192.650	1.192.650		61.150	61.150		100.000	100.000		100.000	100.000		100.000	100.000															
1.3	Đầu tư từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	106.250	106.250		18.500	18.500		19.000	19.000		19.000	19.000		19.000	19.000		28.000	28.000		21.000	21.000		21.000	21.000		28.000	28.000			
1.4	Bộ chỉ ngân sách địa phương																2.200	2.200		2.200	2.200		2.200	2.200		2.200	2.200			
2	Các nguồn vốn khác bổ sung cho đầu tư từ ngân sách tỉnh	324.174	324.174		261.619	261.619		62.555	62.555		62.555	62.555		62.555	62.555		8.000	8.000		5.000	5.000		5.000	5.000		55.000	55.000			Nguồn vốn ODA do tỉnh vay lại
II	VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	4.605.322	3.467.093	1.138.229	573.715	560.715	13.000	568.828	530.321	38.507	1.038.050	526.508	511.542	853.336	487.671	365.665	246.122	194.122	52.000	251.986	199.823	52.163	778.397	487.671	290.726					
*	Phân bổ chi tiết 90%	4.258.613	3.120.384	1.138.229	573.715	560.715	13.000	568.828	530.321	38.507	1.038.050	526.508	511.542	853.336	487.671	365.665	246.122	194.122	52.000	251.986	199.823	52.163	778.397	487.671	290.726					
1	Vốn hỗ trợ đầu tư các Chương trình mục tiêu từ NSTW	1.681.741	1.681.741		443.748	443.748		317.330	317.330		317.330	317.330		317.330	317.330		69.510	69.510		90.576	90.576		90.576	90.576		141.430	141.430			
2	Vốn đầu tư phát triển các Chương trình mục tiêu Quốc gia từ NSTW	1.377.647	1.377.647		116.967	116.967		212.991	212.991		212.991	212.991		212.991	212.991		124.612	124.612		109.247	109.247		109.247	109.247		346.241	346.241			
+	Chương trình MTQG Xây dựng Nông thôn mới	920.610	920.610		26.600	26.600		124.340	124.340		124.340	124.340		124.340	124.340		76.053	76.053		65.447	65.447		65.447	65.447		218.900	218.900			
+	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	457.037	457.037		90.367	90.367		88.651	88.651		88.651	88.651		88.651	88.651		48.559	48.559		43.800	43.800		43.800	43.800		127.341	127.341			
3	Vốn hỗ trợ về nhà ở cho người có công theo QĐ số 22/QĐ-TTg	60.996	60.996											67.773	67.773															
4	Vốn nước ngoài (ODA)	1.138.229		1.138.229	13.000		13.000	38.507		38.507	511.542		511.542	365.665		365.665	52.000		52.000	52.163		52.163	290.726		290.726					
III	VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ	2.135.600	2.135.600		726.193	726.193					877.000	877.000		93.600	93.600		40.000	40.000		27.137	27.137		27.137	93.600	93.600					



TỔNG HỢP KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG, CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2020

(Kèm theo Kế hoạch số 182/KH-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2019 của UBND tỉnh Bắc Giang)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020						Kế hoạch năm 2019			Kế hoạch năm 2020					Ghi chú	
		Tổng số (các nguồn)	Vốn trong nước					Vốn nước ngoài	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Vốn đầu tư phát triển			Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư theo hình thức đối tác công - tư (PPP)
			Tổng số	Trong đó:			Tổng số					Vốn trong nước	Vốn nước ngoài				
				Thu hồi vốn ứng trước	Thanh toán nợ đọng XDCB	Vốn đối ứng các dự án ODA											
TỔNG SỐ		14.344.846	13.080.147	159.046	18.776	124.200	1.264.699	4.678.475	4.312.810	365.665	7.199.376	6.201.334	5.376.339	824.994	164.651	833.391	
A	VỐN NGÂN SÁCH TỈNH	9.500.654	9.500.654					3.731.539	3.731.539		3.508.691	3.508.691	3.508.691				
1	Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ	2.836.935	2.836.935					646.339	646.339		776.191	776.191	776.191				
2	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	5.616.500	5.616.500					3.000.000	3.000.000		2.700.000	2.700.000	2.700.000				
3	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	87.750	87.750					28.000	28.000		32.500	32.500	32.500				
4	Vốn ngân sách tỉnh bổ sung cho đầu tư	412.804	412.804					55.000	55.000								
5	Đầu tư từ bội chi ngân sách địa phương							2.200	2.200								
B	VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	4.731.792	3.467.093	159.046	18.776	124.200	1.264.699	803.853	487.671	316.182	2.274.920	2.110.269	1.396.598	713.671	164.651		
1	Chương trình mục tiêu quốc gia	1.377.647	1.377.647					346.241	346.241		842.236	677.585	677.585		164.651		
-	Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới	920.610	920.610					218.900	218.900		677.960	562.460	562.460		115.500		
-	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	457.037	457.037					127.341	127.341		164.276	115.125	115.125		49.151		
2	Các chương trình mục tiêu Trung ương	1.681.741	1.681.741	159.046	18.776	124.200		141.430	141.430		719.013	719.013	719.013				
3	Vốn vay ODA	1.138.229					1.138.229	316.182		316.182	713.671	713.671		713.671		Dự kiến DC giảm KH vốn ODA cấp phát năm 2019 là 249,005 tỷ đ do không có khả năng giải ngân hết	
C	VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ	112.400	112.400					93.600	93.600		103.400	103.400	103.400				
D	VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG HÀNG NĂM (NGOÀI CÂN ĐỐI ĐÃ GIAO TRUNG HẠN 2016-2020)							49.483		49.483	111.323	111.323		111.323		Vốn ODA do Tỉnh vay lại	
E	VỐN TỪ NGUỒN THU KHÔNG ĐƯA VÀO CÂN ĐỐI										367.650	367.650	367.650				
F	VỐN ĐẦU TƯ THEO HÌNH THỨC ĐỐI TÁC CÔNG - TƯ (PPP)										833.391				833.391		



KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020

(Kèm theo Kế hoạch số 182 /KH-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2019 của UBND tỉnh Bắc Giang)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu		Quyết định đầu tư điều chỉnh cuối cùng		Kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn vốn NSNN giai đoạn 2016-2020 đã được giao					Kế hoạch trung hạn 2016-2020 vốn ngân sách tỉnh đã giao đến hết năm 2019		Lũy kế vốn đã bố trí từ đầu dự án đến hết năm 2019		Kế hoạch vốn đầu tư năm 2020				Ghi chú				
					Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách tỉnh					Tổng số (Vốn ngân sách tỉnh)	Trong đó: Vốn cân đối NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: Ngân sách tỉnh			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số	Nguồn vốn CDNS tỉnh	Vốn NS tỉnh bổ sung	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất							Tổng số	Nguồn vốn CDNS tỉnh	Vốn xổ số kiến thiết	Vốn từ nguồn thu SDD
	TỔNG SỐ					2.877.120	1.709.337		613.966	212.890	9.016.796	8.350.653	2.358.799	224.954	39.400	5.727.500	2.055.976	1.567.672	1.792.323	1.378.073	3.925.974	3.508.691	776.191	32.500	2.700.000	
A	CHI TRẢ NỢ GÓC VỐN VAY TÍN DỤNG ƯU ĐÃI										530.752	530.752	530.752				402.170	402.170			38.000	38.000	38.000			
	<i>Trong đó:</i> - Nguồn bồi thu ngân sách địa phương do Trung ương cân đối về cho tỉnh																									
	- Nguồn vốn CDNSĐP										530.752	530.752	530.752								38.000	38.000	38.000			
B	THỰC HIỆN DỰ ÁN NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH VÀ XỔ SỐ KIẾN THIẾT					2.877.120	1.709.337		613.966	212.890	2.869.544	2.203.401	1.828.047	224.954	39.400	111.000	1.653.806	1.165.502	1.792.323	1.378.073	1.187.974	770.691	738.191	32.500		
I	TRẢ NỢ CÁC DỰ ÁN QUYẾT TOÁN										236.044	236.044	188.090	47.954			215.935	167.981	215.935	215.935	84.455	84.455	84.455			
II	VỐN CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ										15.300	15.300	14.300		1.000		13.300	12.300	13.300	13.300	5.000	5.000	5.000			
III	HỖ TRỢ CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ					169.230	132.430				457.900	457.900	457.900				361.857	361.857	361.857	361.857	93.543	93.543	93.543			
1	Ngân sách tỉnh hỗ trợ các huyện, thành phố theo NQ 29/2015/NQ-HĐND										375.000	375.000	375.000				282.557	282.557	282.557	282.557	92.443	92.443	92.443			
1.1	Thành phố Bắc Giang										21.600	21.600	21.600				16.000	16.000	16.000	16.000	5.600	5.600	5.600			
1.2	Huyện Sơn Động										33.700	33.700	33.700				25.200	25.200	25.200	25.200	8.500	8.500	8.500			
1.3	Huyện Lục Ngạn										54.000	54.000	54.000				39.500	39.500	39.500	39.500	14.500	14.500	14.500			
1.4	Huyện Lục Nam										52.700	52.700	52.700				39.057	39.057	39.057	39.057	13.643	13.643	13.643			
1.5	Huyện Yên Thế										28.800	28.800	28.800				22.300	22.300	22.300	22.300	6.500	6.500	6.500			
1.6	Huyện Hiệp Hòa										40.200	40.200	40.200				31.600	31.600	31.600	31.600	8.600	8.600	8.600			
1.7	Huyện Tân Yên										36.400	36.400	36.400				27.600	27.600	27.600	27.600	8.800	8.800	8.800			
1.8	Huyện Việt Yên										31.900	31.900	31.900				24.600	24.600	24.600	24.600	7.300	7.300	7.300			
1.9	Huyện Yên Dũng										32.900	32.900	32.900				25.200	25.200	25.200	25.200	7.700	7.700	7.700			
1.10	Huyện Lạng Giang										42.800	42.800	42.800				31.500	31.500	31.500	31.500	11.300	11.300	11.300			
2	Hỗ trợ xây dựng trụ sở xã giai đoạn 2016-2020	Các huyện, TP				169.230	132.430				82.900	82.900	82.900				79.300	79.300	79.300	79.300	1.100	1.100	1.100			
*	Dự án khởi công mới và hoàn thành năm 2020					1.100	1.100				1.100	1.100	1.100								1.100	1.100	1.100			
*	Huyện Hiệp Hòa																									
2.1	Tụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Hoàng Thanh, huyện Hiệp Hòa	UBND xã Hoàng Thanh, huyện Hiệp Hòa				1.100	1.100				1.100	1.100	1.100								1.100	1.100	1.100			
IV	Đầu tư phát triển KT-XH vùng căn cứ cách mạng (ATK) theo Quyết định số 1318/QĐ-TTg ngày 6/8/2013 của TTCP	Huyện Hiệp Hòa				33.397	33.397				13.100	13.100	13.100						450		13.100	13.100	13.100			
1	Dự án khởi công mới năm 2020					33.397	33.397				13.100	13.100	13.100						450		13.100	13.100	13.100			
1.1	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông các xã Hoàng An, Hoàng Lương, Thái Sơn, Đại Thành và Thanh Vân, huyện Hiệp Hòa					14.965	14.965				4.200	4.200	4.200						150		4.200	4.200	4.200			
1.2	Xây dựng nhà lớp học các trường THCS xã Hòa Sơn, THCS Đại Thành, THCS xã Hợp Thịnh, huyện Hiệp Hòa					9.904	9.904				4.200	4.200	4.200						150		4.200	4.200	4.200			
1.3	Xây dựng nhà lớp học các trường THCS Quang Minh, THCS Hùng Sơn, THCS Thanh Vân, huyện Hiệp Hòa					8.528	8.528				4.700	4.700	4.700						150		4.700	4.700	4.700			

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu		Quyết định đầu tư điều chỉnh cuối cùng		Kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn vốn NSNN giai đoạn 2016-2020 đã được giao					Kế hoạch trung hạn 2016-2020 vốn ngân sách tỉnh đã giao đến hết năm 2019		Lũy kế vốn đã bố trí từ đầu dự án đến hết năm 2019		Kế hoạch vốn đầu tư năm 2020				Ghi chú			
					Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách tỉnh				Tổng số (Vốn ngân sách tỉnh)	Trong đó: Vốn cân đối NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách tỉnh				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số	Nguồn vốn CĐNS tỉnh	Vốn NS tỉnh bổ sung	Vốn xã số kiến thiết						Vốn từ nguồn thu sử dụng đất		Tổng số	Nguồn vốn CĐNS tỉnh	Vốn xã số kiến thiết
V	ĐỐI ỨNG NGÂN SÁCH TỈNH CHO CÁC DỰ ÁN ODA THAM GIA HỢP PHẦN VỚI BỘ CHỦ QUẢN																								
I	Đối ứng các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2020					501.959	31.934				422.843	31.700	31.700			18.700	18.700	18.700	18.700	269.633	13.000	13.000			
1.1	Chương trình Mở rộng Quy mô vệ sinh và Nước sạch nông thôn dựa trên kết quả	Tỉnh Bắc Giang		2016-2020	3606/QĐ-BNN, 04/9/2015	277.269	20.014				213.273	20.000	20.000			9.000	9.000	9.000	9.000	91.366	11.000	11.000			
1.2	Tiểu dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn hồ đập (WB8) tỉnh Bắc Giang	Các huyện	5.579 ha	2016-2020	4638/BNN-HTQT, 09/11/2015	224.690	11.920				209.570	11.700	11.700			9.700	9.700	9.700	9.700	178.267	2.000	2.000			
VI	CÔNG NGHIỆP, ĐIỆN					263.469	39.367				263.488	39.523				8.000	8.000	65.500	11.500	53.400	2.000	2.000			
I	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2020					263.469	39.367				263.488	39.523				8.000	8.000	65.500	11.500	53.400	2.000	2.000			
1.1	Dự án cấp điện nông thôn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2013-2020	Gồm: 5 huyện, tỉnh Bắc Giang	Cấp điện cho 86 thôn, bản	2014-2020	964/QĐ-UBND, 04/7/2014	263.469	39.367	1209/QĐ-UBND, 26/6/2015; 470/QĐ-UBND, 28/3/2019; 930/QĐ-UBND, 14/6/2019	263.488	39.523	155.000	10.000	10.000			8.000	8.000	65.500	11.500	53.400	2.000	2.000		Vốn ngân sách tỉnh đối ứng	
VII	NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN					347.344	63.403				350.478	173.366				249.000	209.800	327.867	261.767	143.250	74.000	74.000			
I	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2020					347.344	63.403				350.478	173.366				9.800	9.800	88.667	22.567	82.450	13.200	13.200			
1.1	Dự án bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Bắc Giang	Tỉnh Bắc Giang	Hỗ trợ bảo vệ và phát triển rừng	2016-2020	556/QĐ-UBND, 30/10/2015	89.488	10.488	2213/QĐ-UBND, 29/12/2017; 926/QĐ-UBND ngày 14/6/2019	92.622	62.372	3.000	3.000	3.000			2.000	2.000	25.100	2.000	8.250	1.000	1.000		Vốn ngân sách tỉnh đối ứng	
1.2	Đầu tư hỗ trợ đời sống, sản xuất cho hộ tái định cư và cộng đồng dân số tại của một số xã có tiếp nhận dân tái định cư thuộc dự án di dân tái định cư Trường bản quốc gia khu vực I	30 xã thuộc 3 huyện SDông, LNgan, LNam	365 hộ tái định cư, công trình hạ tầng GT, TL, giáo dục	2014-2020	34/QĐ-UBND, 10/01/2014; 585/QĐ-UBND, 14/3/2014	257.856	52.915	1511/QĐ-UBND, 02/10/2014; 925/QĐ-UBND ngày 14/6/2019	257.856	110.994	110.000	20.000	20.000			7.800	7.800	63.567	20.567	74.200	12.200	12.200		Vốn ngân sách tỉnh đối ứng	
2	Hỗ trợ chương trình, dự án										300.000	300.000	260.000	40.000		239.200	200.000	239.200	239.200	60.800	60.800	60.800			
2.1	Hỗ trợ Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới	Các huyện, thành phố		2016-2020							300.000	300.000	260.000	40.000		239.200	200.000	239.200	239.200	60.800	60.800	60.800			
VIII	LĨNH VỰC VĂN HÓA, THỂ THAO, DU LỊCH					787.246	784.331				725.815	725.815	488.815	132.000		105.000	568.864	281.864	569.364	281.864	206.951	206.951	206.951		
I	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2020					758.096	758.096				702.215	702.215	465.215	132.000		105.000	558.864	271.864	559.064	271.864	193.351	193.351	193.351		
1.1	Xây dựng Nhà thi đấu thể thao tỉnh Bắc Giang	Thành phố BG	4.000 chỗ	2017-2020	1739/QĐ-UBND, 31/10/2016	758.096	758.096				702.215	702.215	465.215	132.000		105.000	558.864	271.864	559.064	271.864	193.351	193.351	193.351		Đã bao gồm 265.215 tỷ đồng từ nguồn 10% dự phòng trung hạn
2	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2020					29.150	26.235				23.600	23.600	23.600			10.000	10.000	10.300	10.000	13.600	13.600	13.600			
2.1	Đầu tư hệ thống thiết bị sản xuất truyền dẫn, phát sóng chương trình truyền hình công nghệ HD của Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Bắc Giang	Thành phố Bắc Giang	TTB truyền hình HD	2019-2020	1700/QĐ-UBND, 30/10/2018	29.150	26.235				23.600	23.600	23.600			10.000	10.000	10.300	10.000	13.600	13.600	13.600			
IX	LĨNH VỰC Y TẾ					774.475	624.475				365.542	325.542	281.142	5.000	39.400	213.150	105.000	214.350	213.150	258.642	218.642	186.142	32.500		
I	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2020					774.475	624.475				365.542	325.542	281.142	5.000	39.400	213.150	105.000	214.350	213.150	258.642	218.642	186.142	32.500		



STT	Đanh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Xác định thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu			Quyết định đầu tư điều chỉnh cuối cùng			Kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn vốn NSNN giai đoạn 2016-2020 đã được giao					Kế hoạch trung hạn 2016-2020 vốn ngân sách tỉnh đã giao đến hết năm 2019		Lũy kế vốn đã bố trí từ đầu dự án đến hết năm 2019		Kế hoạch vốn đầu tư năm 2020				Ghi chú		
					Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách tỉnh				Tổng số (Vốn ngân sách tỉnh)	Trong đó: Vốn cân đối NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách tỉnh					
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Nguồn vốn CDNS tỉnh	Vốn NS tỉnh bổ sung						Vốn xố số kiến thiết	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Tổng số		Nguồn vốn CDNS tỉnh	Vốn xố số kiến thiết
1.1	Khởi nhà trung tâm, khởi nhà chuyên khoa đặc thù, khoa truyền nhiễm và các hạng mục phụ trợ - Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bắc Giang	TP Bắc Giang	Gồm 01 khối nhà 15 tầng; 01 khối nhà 7 tầng; 01 khối nhà 5 tầng với tổng Dt sàn 49.719m ² ; các hạng mục phụ trợ	2018-2022	1707/QĐ-UBND, 30/10/2018	710.000	600.000				306.142	306.142	281.142	5.000	20.000		203.150	95.000	203.650	203.150	209.242	209.242	186.142	23.100		
1.2	Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện y học cổ truyền tỉnh	TP Bắc Giang	Xây mới 01 khối nhà	2017-2021	1734/QĐ-UBND, 28/10/2016	64.475	24.475				59.400	19.400			19.400		10.000	10.000	10.700	10.000	49.400	9.400		9.400		
X	LĨNH VỰC QUỐC PHÒNG, AN NINH										10.000	10.000	10.000								10.000	10.000	10.000			
1	Dự án hoàn thành năm 2020										10.000	10.000	10.000								10.000	10.000	10.000			
1.1	Hỗ trợ GPMB dự án Trại giam thuộc Công an tỉnh Bắc Giang (Phân Khu trại giam Cầu Lường, xã Quang Thịnh, huyện Lạng Giang)	Huyện Lạng Giang	5,168ha	2016-2019							10.000	10.000	10.000								10.000	10.000	10.000			Đổi ứng vốn ngân sách Trung ương
XI	LĨNH VỰC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC										55.000	55.000	50.000			5.000	5.000		5.000		50.000	50.000	50.000			
1	Dự án chuyển tiếp năm 2020										55.000	55.000	50.000			5.000	5.000		5.000		50.000	50.000	50.000			
1.1	Lập Quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	Tỉnh Bắc Giang	QĐ phê duyệt của TTg và Báo cáo quy hoạch	2019-2021	1962/QĐ-UBND, 18/12/2018						55.000	55.000	50.000			5.000	5.000		5.000		50.000	50.000	50.000			Đã bao gồm 50 tỷ đồng từ nguồn 10% dự phòng trung hạn
C	VỐN ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN THU SỬ DỤNG ĐẤT										5.616.500	5.616.500				5.616.500					2.700.000	2.700.000			2.700.000	
1	Thành phố Bắc Giang										2.710.000	2.710.000				2.710.000					1.500.000	1.500.000			1.500.000	
2	Huyện Việt Yên										880.000	880.000				880.000					350.000	350.000			350.000	
3	Huyện Hiệp Hoà										215.000	215.000				215.000					150.000	150.000			150.000	
4	Huyện Yên Dũng										410.000	410.000				410.000					250.000	250.000			250.000	
5	Huyện Lạng Giang										300.000	300.000				300.000					100.000	100.000			100.000	
6	Huyện Tân Yên										360.000	360.000				360.000					150.000	150.000			150.000	
7	Huyện Yên Thế										111.500	111.500				111.500					50.000	50.000			50.000	
8	Huyện Lục Nam										335.000	335.000				335.000					80.000	80.000			80.000	
9	Huyện Lục Ngạn										200.000	200.000				200.000					40.000	40.000			40.000	
10	Huyện Sơn Động										95.000	95.000				95.000					30.000	30.000			30.000	
	Trong đó:																									
I	Trích Quỹ Phát triển đất tỉnh và điều tiết về ngân sách tỉnh để chi BTGPMB và bổ sung cho đầu tư					187.358	187.358				152.000	76.000		40.000		36.000	58.000		58.500		270.000	270.000			270.000	
	Trong đó:																									
1	Cải tạo, sửa chữa QL17 đoạn Km72+500-Km88, huyện Việt Yên và Tân Yên, tỉnh Bắc Giang	Huyện Việt Yên và Tân Yên	Cải tạo, sửa chữa đoạn tuyến đạt tiêu chuẩn đường cấp III đồng Hồ trợ xây dựng các công trình giao thông (ngầm, đường tránh lũ, khắc phục sạt lở, trạm tưới)	2018-2020	543/QĐ-UBND ngày 10/4/2019	133.358	133.358				116.000	40.000		40.000		40.000	40.000		40.500		76.000	76.000			76.000	
2	Hỗ trợ các huyện thực hiện Chính sách hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng đối với 36 thôn, bản đặc biệt khó khăn nhất tỉnh giai đoạn 2019-2021 theo Nghị quyết 12/2018/NQ-HĐND, 11/7/2018	Các huyện: Sơn Động, Lục Ngạn, Lục Nam và Yên Thế		2019-2021	12/2018/NQ-HĐND, 11/7/2018	54.000	54.000				36.000	36.000				36.000	18.000		18.000		18.000	18.000			18.000	
II	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất để lại cho huyện thành phố (bao gồm cả 10% trích đo đạc bản đồ địa chính)										4.298.850	4.298.850				4.298.850					2.430.000	2.430.000			2.430.000	
1	Thành phố Bắc Giang										1.683.000	1.683.000				1.683.000					1.350.000	1.350.000			1.350.000	Tạm tính 90% theo NQ 31 HĐND tỉnh
2	Huyện Việt Yên										792.000	792.000				792.000					315.000	315.000			315.000	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu			Quyết định đầu tư điều chỉnh cuối cùng			Kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn vốn NSNN giai đoạn 2016-2020 đã được giao					Kế hoạch trung hạn 2016-2020 vốn ngân sách tỉnh đã giao đến hết năm 2019		Lũy kế vốn đã bố trí từ đầu dự án đến hết năm 2019		Kế hoạch vốn đầu tư năm 2020				Ghi chú	
					Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách tỉnh				Tổng số (Vốn ngân sách tỉnh)	Trong đó: Vốn cân đối NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách tỉnh				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số	Nguồn vốn CDNS tỉnh	Vốn NS tỉnh bổ sung	Vốn xố số kiến thiết						Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Tổng số	Nguồn vốn CDNS tỉnh		Vốn xố số kiến thiết
3	Huyện Hiệp Hoà									193.500	193.500				193.500					135.000	135.000			135.000	
4	Huyện Yên Dũng									369.000	369.000				369.000					225.000	225.000			225.000	
5	Huyện Lạng Giang									270.000	270.000				270.000					90.000	90.000			90.000	
6	Huyện Tân Yên									324.000	324.000				324.000					135.000	135.000			135.000	
7	Huyện Yên Thế									100.350	100.350				100.350					45.000	45.000			45.000	
8	Huyện Lục Nam									301.500	301.500				301.500					72.000	72.000			72.000	
9	Huyện Lục Ngạn									180.000	180.000				180.000					36.000	36.000			36.000	
10	Huyện Sơn Động									85.500	85.500				85.500					27.000	27.000			27.000	



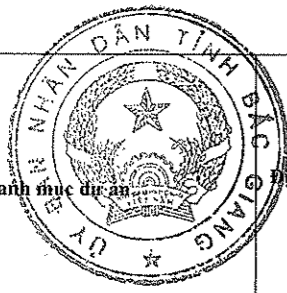
KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG HỖ TRỢ CÓ MỤC TIÊU NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) NĂM 2020

(Kèm theo Kế hoạch số 182 /KH-UBND ngày 14 tháng 7 năm 2019 của UBND tỉnh Bắc Giang)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu			Quyết định đầu tư điều chỉnh (nếu có)			Kế hoạch 5 năm 2016-2020			Kế hoạch trung hạn 2016-2020 đã giao đến hết năm 2019		Lũy kế vốn đã bố trí từ đầu dự án đến hết năm 2019		Kế hoạch vốn NSTW năm 2020			Ghi chú				
					Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: Vốn NS Trung ương			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW									Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW
TỔNG SỐ						3.833.854	2.603.018		3.071.284	1.531.838	2.395.136	1.485.796	91.066		1.064.105	766.783	1.114.872	799.783	1.259.733	719.013	46.486				
I	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CÁC VÙNG					1.529.247	1.210.693		901.613	669.016	701.066	681.066	81.066		382.139	374.339	410.106	389.339	318.927	306.727	36.486				
1	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2020					561.403	523.991		561.403	440.000	440.000	440.000			311.759	311.759	311.959	311.759	128.241	128.241					
1.1	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 295 (đoạn Vôi - Bến Tuấn và đoạn Ngọc Châu - TT Thăng)	Huyện Lạng Giang, Tân Yên, Hiệp Hòa	21,77 km, cấp III	2016-2020	1988/QĐ-UBND, 30/10/2015	285.000	285.000	921/QĐ-UBND, 14/6/2019	285.000	245.000	245.000	245.000			150.759	150.759	150.759	150.759	94.241	94.241					
1.2	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường liên xã từ Cầu Liêng Phúc Hòa - thị trấn Cao Thượng đi Cao Xá - Lam Cốt đến Hoàng Thanh (huyện Hiệp Hòa)	Huyện Tân Yên	10,3km đường cấp V đồng bằng; 4,1 km đường GTNT loại A	2016-2020	463/QĐ-UBND, 30/3/2016	100.000	99.800	590/QĐ-UBND, 22/4/2016; 466/QĐ-UBND, 27/3/2019	100.000	80.000	80.000	80.000			69.000	69.000	69.200	69.000	11.000	11.000					
1.3	Đường vào trung tâm xã Bồng Am, huyện Sơn Động	Huyện Sơn Động	18,8 km, GTNT loại A	2016-2020	357/QĐ-UBND, 18/3/2016	83.447	83.447	922/QĐ-UBND, 14/6/2019	83.447	70.000	70.000	70.000			52.000	52.000	52.000	52.000	18.000	18.000		Trong đó, phân bổ 5 tỷ đ từ 10% dự phòng trung hạn			
1.4	Kho lưu trữ chuyên dụng tỉnh Bắc Giang	TP Bắc Giang	Xây dựng mới	2016-2020	324/QĐ-UBND, 15/3/2016	92.956	55.744	923/QĐ-UBND, 14/6/2019	92.956	45.000	45.000	45.000			40.000	40.000	40.000	40.000	5.000	5.000		KH trung hạn đã phân bổ hết; phân bổ 5 tỷ đồng từ 10% dự phòng trung hạn.			
2	Các dự án khởi công mới năm 2020					181.961	181.761		82.353	82.153	90.000	90.000							90.000	90.000					
2.1	Cải tạo, nâng cấp đường vào trung tâm xã Kim Sơn và Phú Nhuận, huyện Lục Ngạn	Huyện Lục Ngạn	Cải tạo, nâng cấp	2018-2022	1705/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	82.353	82.353	924/QĐ-UBND, 14/6/2019	82.353	82.153	50.000	50.000							50.000	50.000		Trong đó, 20 tỷ đ của kế hoạch trung hạn chưa phân bổ; 30 tỷ đ từ 10% dự phòng trung hạn			
2.2	Đường cứu hộ, cứu nạn các xã vùng lũ thuộc khu vực sông Thương, sông Cầu, huyện Yên Dũng	Huyện Yên Dũng	6 tuyến đường, chiều dài 18,14km	2017-2020		99.608	99.408				40.000	40.000							40.000	40.000					
3	Hỗ trợ các dự án cấp bách					785.883	504.941		257.857	146.863	171.066	151.066	81.066		70.380	62.580	98.147	77.580	100.686	88.486	36.486				
*	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng trước năm 2019					528.026	300.000				61.066	61.066	61.066		34.580	34.580	34.580	34.580	26.486	26.486	26.486				
3.1	Xây dựng cầu Đông Xuyên và đường dẫn lên cầu	H. Hiệp Hòa	Dài 16,6 km (gồm 1 cầu), đường cấp III đồng bằng	2011-2015	748/QĐ-UBND, 14/6/2012	528.026	300.000				61.066	61.066	61.066		34.580	34.580	34.580	34.580	26.486	26.486	26.486	Bố trí để thu hồi các khoản ứng trước			
*	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2020					257.857	204.941		257.857	146.863	110.000	90.000	20.000		35.800	28.000	63.567	43.000	74.200	62.000	10.000				
3.2	Đầu tư hỗ trợ đời sống, sản xuất cho hộ tái định cư và cộng đồng dân số tại của một số xã có tiếp nhận dân tái định cư thuộc dự án di dân tái định cư Trường bản quốc gia khu vực I	30 xã thuộc 3 huyện SDông, LNgạn, LNam	365 hộ tái định cư; công trình hạ tầng GT, TL, giáo dục	2014-2020	34/QĐ-UBND, 10/01/2014; 585/QĐ-UBND, 14/5/2014; 1511/QĐ-UBND, 02/10/2014	257.857	204.941	1511/QĐ-UBND, 02/10/2014; 925/QĐ-UBND ngày 14/6/2019	257.857	146.863	110.000	90.000	20.000		35.800	28.000	63.567	43.000	74.200	62.000	10.000	Kế hoạch năm 2020 gồm kế hoạch năm 2019 chưa được giao và 10 tỷ đ từ 10% dự phòng trung hạn			
II	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU HỖ TRỢ VỐN ĐỐI ỨNG ODA CHO CÁC ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ					887.442	133.266		887.442	124.200	884.942	124.200			345.522	76.000	345.522	76.000	541.920	48.200					
1	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2020					887.442	133.266		887.442	124.200	884.942	124.200			345.522	76.000	345.522	76.000	541.920	48.200					

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu			Quyết định đầu tư điều chỉnh (nếu có)			Kế hoạch 5 năm 2016-2020			Kế hoạch trung hạn 2016-2020 đã giao đến hết năm 2019		Lũy kế vốn đã bố trí từ đầu dự án đến hết năm 2019		Kế hoạch vốn NSTW năm 2020			Ghi chú				
					Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: Vốn NS Trung ương			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số	Trong đó									Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
													Thu hồi các khoản ứng trước NSTW												Thanh toán nợ XDCB
I.1	Phát triển các đô thị dọc hành lang tiểu vùng sông Mê Kông (GMS) lần 2, vay vốn ADB - Dự án thành phần tỉnh Bắc Giang	TP Bắc Giang	Hạ tầng giao thông; thoát nước và VSMT	2016-2020	1709/QĐ-UBND, 16/9/2015	887.442	133.266	476/QĐ-UBND, 31/3/2016; 1111/QĐ-UBND, 24/7/2018; 330/QĐ-UBND, 04/3/2019; 1049/QĐ-UBND, 02/7/2019	887.442	124.200	884.942	124.200			345.522	76.000	345.522	76.000	541.920	48.200					
III	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN LÂM NGHIỆP BỀN VỮNG					202.722	188.997			202.722	84.250	89.250	79.250			60.000	53.000	60.200	53.000	27.250	26.250				
1	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2020					202.722	188.997			202.722	84.250	89.250	79.250			60.000	53.000	60.200	53.000	27.250	26.250				
I.1	Dự án bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Bắc Giang	Tỉnh Bắc Giang	Trồng rừng, chăm sóc rừng và xây dựng HTKT	2016-2020	1987/QĐ-UBND, 30/10/2015	92.622	78.997	2213/QĐ-UBND, 29/12/2017; 926/QĐ-UBND, 14/6/2019	92.622	30.250	35.250	30.250			25.000	23.000	25.100	23.000	8.250	7.250		Kế hoạch năm 2020 gồm kế hoạch năm 2019 chưa được giao			
I.2	Nâng cao năng lực phòng cháy chữa cháy rừng và xây dựng đường lâm nghiệp tỉnh Bắc Giang	Tỉnh Bắc Giang	Mua sắm TTB, cải tạo đường lâm nghiệp	2016-2020	555/QĐ-UBND, 30/10/2015	110.100	110.000	456/QĐ-UBND 30/3/2016; 2118/QĐ-UBND, 19/12/2017; 927/QĐ-UBND, 14/6/2019	110.100	54.000	54.000	49.000			35.000	30.000	35.100	30.000	19.000	19.000		Kế hoạch năm 2020 gồm kế hoạch năm 2019 chưa được giao			
IV	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU TÁI CƠ CẤU KINH TẾ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÒNG CHỐNG GIẢM NHIE THIÊN TAI, ỔN ĐỊNH ĐỜI SỐNG DÂN CƯ					270.335	240.000			145.335	90.900	119.260	119.260			70.000	70.000	70.300	70.000	49.260	49.260				
1	Các dự án bố trí sắp xếp dân cư nơi cần thiết					60.306	48.000			60.306	37.000	37.000	37.000			30.000	30.000	30.100	30.000	7.000	7.000				
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2020					60.306	48.000			60.306	37.000	37.000	37.000			30.000	30.000	30.100	30.000	7.000	7.000				
I.1	Sắp xếp và ổn định dân cư vùng sạt lở xã Thăng Cương, huyện Yên Dũng (giai đoạn 2)	Huyện Yên Dũng	Di chuyển ổn định 216 hộ; HTKT cấp III	2016-2020	1994/QĐ-UBND, 30/10/2015	60.306	48.000	2007/QĐ-UBND, 04/7/2018; 928/QĐ-UBND, 14/6/2019	60.306	37.000	37.000	37.000			30.000	30.000	30.100	30.000	7.000	7.000		KH trung hạn đã phân bổ hết; phân bổ 7 tỷ đ từ 10% dự phòng kế hoạch trung hạn			
2	Các dự án củng cố, nâng cấp hệ thống đê sông					85.029	85.000			85.029	53.900	53.900	53.900			40.000	40.000	40.200	40.000	13.900	13.900				
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2020					85.029	85.000			85.029	53.900	53.900	53.900			40.000	40.000	40.200	40.000	13.900	13.900				
2.1	Nâng cấp đê tả Lục Nam đoạn từ Quốc lộ 37- Núi Xê và tuyến đê Vũ Xá - Đan Hội huyện Lục Nam	Huyện Lục Nam	15,43 km; công trình đê điều kết hợp GT cấp IV	2016-2020	1995/QĐ-UBND, 30/10/2015	85.029	85.000	470/QĐ-UBND, 31/3/2016; 996/QĐ-UBND, 04/7/2018; 929/QĐ-UBND, 14/6/2019	85.029	53.900	53.900	53.900			40.000	40.000	40.200	40.000	13.900	13.900		KH trung hạn đã phân bổ hết; phân bổ 10 tỷ đ từ 10% dự phòng kế hoạch trung hạn; điều chỉnh tăng 3,9 tỷ đồng			
3	Chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn (NĐ 210/2013/NĐ-CP ngày 19/12/2013)										5.000	5.000							5.000	5.000					
3.1	Nhà máy chế biến rau quả xuất khẩu Bắc Giang của Công ty cổ phần xuất nhập khẩu VIFOCO			2015-2016							5.000	5.000							5.000	5.000					
4	Dự án khởi công mới năm 2020					125.000	107.000				23.360	23.360							23.360	23.360					
4.1	Xây dựng và cải tạo hạ tầng thiết yếu vùng trồng cây ăn quả tập trung có giá trị kinh tế cao huyện Lục Ngạn	Huyện Lục Ngạn	Hệ thống giao thông, bến bãi, công trình thủy lợi	2016-2020		125.000	107.000				23.360	23.360							23.360	23.360		Dự án bổ sung mới vào kế hoạch trung hạn 2016-2020; phân bổ 23,36 tỷ đ từ 10% dự phòng kế hoạch trung hạn			



STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu			Quyết định đầu tư điều chỉnh (nếu có)			Kế hoạch 5 năm 2016-2020			Kế hoạch trung hạn 2016-2020 đã giao đến hết năm 2019		Lũy kế vốn đã bố trí từ đầu dự án đến hết năm 2019		Kế hoạch vốn NSTW năm 2020			Ghi chú										
					Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: Vốn NS Trung ương									
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW									Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
V	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU CẤP ĐIỆN NÔNG THÔN MIỀN NÚI VÀ HẢI ĐẢO																														
1	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2020																														
1.1	Dự án cấp điện nông thôn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2013-2020	Gồm: 5 huyện, tỉnh Bắc Giang	86 thôn, bản thuộc 5 huyện	2013-2020	964/QĐ-UBND, 04/7/2014	263.469	224.102	470/QĐ-UBND ngày 28/3/2019; 930/QĐ-UBND ngày 14/6/2019	263.489	65.000	155.000	65.000	10.000		44.000	36.000	65.500	54.000	53.400	29.000	10.000		Kế hoạch năm 2020 gồm kế hoạch năm 2019 chưa được giao								
VI	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU ĐẦU TƯ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP VÀ CỤM CÔNG NGHIỆP																														
*	Hạ tầng khu công nghiệp					120.226	120.000		120.226	93.020	93.020	93.020			47.000	47.000	47.200	47.000	53.520	46.020											
1	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2020					120.226	120.000		120.226	93.020	93.020	93.020			47.000	47.000	47.200	47.000	46.020	46.020											
1.1	Trạm xử lý nước thải, hệ thống đường giao thông nội bộ khu phía Bắc KCN Song Khê - Nội Hoàng	Xã Song Khê, TP Bắc Giang	109,86 ha; Hạ tầng kỹ thuật cấp IV	2016-2019	1996/QĐ-UBND, 30/10/2015	120.226	120.000	931/QĐ-UBND, 14/6/2019	120.226	93.020	93.020	93.020			47.000	47.000	47.200	47.000	46.020	46.020			Kế hoạch năm 2020 gồm kế hoạch năm 2019 chưa được giao và 13 tỷ đ từ 10% dự phòng								
*	Hạ tầng cụm công nghiệp					61.648	50.000		61.547	37.500	52.048	37.500			30.000	30.000	30.100	30.000	7.500	7.500											
1	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2020					61.648	50.000		61.547	37.500	52.048	37.500			30.000	30.000	30.100	30.000	7.500	7.500											
1.1	Hỗ trợ hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp Đại Lâm, huyện Lạng Giang	Huyện Lạng Giang	Hạ tầng kỹ thuật cấp IV; diện tích 18,2ha	2016-2018	1997/QĐ-UBND, 30/10/2015	61.648	50.000	932/QĐ-UBND, 14/6/2019	61.547	37.500	52.048	37.500			30.000	30.000	30.100	30.000	7.500	7.500			Kế hoạch năm 2020 gồm kế hoạch năm 2019 chưa được giao và 4,5 tỷ đ từ 10% dự phòng kế hoạch trung hạn								
VII	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN VĂN HÓA																														
1	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2020					98.353	87.653		98.353	70.000	75.000	70.000			5.000		5.200		70.000	70.000											
1.1	Bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị di tích lịch sử Quốc gia đặc biệt những di tích khởi nghĩa Yên Thế, tỉnh Bắc Giang (giai đoạn I)	Các huyện Yên Thế, Tân Yên, Yên Dũng, Việt Yên	Đầu tư các hạng mục tại 05 di tích trọng điểm	2017-2021	1740/QĐ-UBND, 31/10/2016	98.353	87.653	934/QĐ-UBND, 14/6/2019	98.353	70.000	75.000	70.000			5.000		5.200		70.000	70.000			Kế hoạch năm 2020 gồm kế hoạch năm 2019 chưa được giao và 40 tỷ đ kế hoạch trung hạn chưa phân bổ; 30 tỷ đ từ 10% dự phòng kế hoạch trung hạn								
VIII	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG Y TẾ ĐỊA PHƯƠNG																														
1	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2020					64.475	40.000		64.475	40.000	20.000	40.000					700		49.400	40.000											
1.1	Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh	TP Bắc Giang	Xây dựng mới khối nhà 9 tầng với diện tích sàn 8.896m2	2017-2021	1734/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	64.475	40.000	933/QĐ-UBND, 14/6/2019	64.475	40.000	20.000	40.000				700			49.400	40.000			Kế hoạch năm 2020 gồm kế hoạch năm 2019 chưa được giao và 20 tỷ đ kế hoạch trung hạn chưa phân bổ; 20 tỷ đ từ 10% dự phòng kế hoạch trung hạn								
IX	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG DU LỊCH																														
1	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2020					173.507	173.307		163.652	135.452	108.050	79.000			23.648	23.648	23.848	23.648	55.352	55.352											
1.1	Hạ tầng khu du lịch sinh thái Suối Mỡ, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang	Huyện Lục Nam	8,37km đường GT; cấp III	2016-2020	1982/QĐ-UBND, 30/10/2015	90.055	89.855	1199/QĐ-UBND, 29/7/2016; 935/QĐ-UBND, 14/6/2019	80.200	52.000	81.050	52.000			21.648	21.648	21.848	21.648	30.352	30.352			Kế hoạch năm 2020 gồm kế hoạch năm 2019 chưa được giao và 12 tỷ đ từ 10% dự phòng kế hoạch trung hạn								
2	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành sau năm 2020														2.000	2.000	2.000	2.000													

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu			Quyết định đầu tư điều chỉnh (nếu có)			Kế hoạch 5 năm 2016-2020				Kế hoạch trung hạn 2016-2020 đã giao đến hết năm 2019		Lũy kế vốn đã bố trí từ đầu dự án đến hết năm 2019		Kế hoạch vốn NSTW năm 2020			Ghi chú			
					Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NS Trung ương				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW
2.	Đường và hạ tầng khu Thiên viện Trúc Lâm Phương Hoàng và Chùa Kem, xã Nham Sơn, huyện Yên Dũng	Huyện Yên Dũng	Cải tạo, nâng cấp 4,99km đường GT	2018-2022	1983/QĐ-UBND, 30/10/2015	83.452	83.452	1425/QĐ-UBND, 08/9/2016; 936/QĐ-UBND, 14/6/2019	83.452	83.452	27.000	27.000			2.000	2.000	2.000	2.000	25.000	25.000			Kế hoạch năm 2020 gồm kế hoạch năm 2019 chưa được giao và 7 tỷ dự phòng kế hoạch trung hạn		
X	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU CÔNG NGHỆ THÔNG TIN					45.011	36.000		45.011	36.000	20.000	20.000			2.000	2.000	2.100	2.000	18.000	18.000					
1	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2020					45.011	36.000		45.011	36.000	20.000	20.000			2.000	2.000	2.100	2.000	18.000	18.000					
1.1	Nâng cấp trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh Bắc Giang	TP Bắc Giang	Data center	2017-2020	447/QĐ-UBND, ngày 29/3/2016	45.011	36.000	937/QĐ-UBND, 14/6/2019	45.011	36.000	20.000	20.000			2.000	2.000	2.100	2.000	18.000	18.000					
XI	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP - VIỆC LÀM VÀ AN TOÀN LAO ĐỘNG					117.419	99.000		117.419	86.500	77.500	77.500			54.796	54.796	54.796	54.796	22.704	22.704					
1	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2020					117.419	99.000		117.419	86.500	77.500	77.500			54.796	54.796	54.796	54.796	22.704	22.704					
1.1	Xây dựng Khoa dân tộc nội trú Trường Cao đẳng nghề Công nghệ Việt - Bắc Giang	TP Bắc Giang	Nhà giảng đường số 2, KTX số 2 và TTB	2016-2020	474/QĐ-UBND, 31/3/2016	62.000	54.000	1086/QĐ-UBND, 13/7/2016; 2064/QĐ-UBND, 08/12/2017	62.000	54.000	45.000	45.000			32.296	32.296	32.296	32.296	12.704	12.704					
1.2	Trung tâm dịch vụ việc làm tỉnh Bắc Giang	TP Bắc Giang		2016-2020	1984/QĐ-UBND, 30/10/2015	55.419	45.000	449/QĐ-UBND, 29/3/2016; 824/QĐ-UBND, 03/6/2016; 938/QĐ-UBND, 14/6/2019	55.419	32.500	32.500	32.500			22.500	22.500	22.500	22.500	10.000	10.000			KH trung hạn đã phân bổ hết; phân bổ 10 tỷ dự phòng kế hoạch trung hạn		



KẾ HOẠCH VỐN NƯỚC NGOÀI (VỐN VAY ODA VÀ VỐN VAY ƯU ĐÃI) CẤP PHÁT TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG VÀ VỐN ODA CHÍNH PHỦ VAY VỀ CHO CÁC ĐỊA PHƯƠNG VAY LẠI NĂM 2020

(Kèm theo Kế hoạch số 182/KH-UBND ngày 21 tháng 7 năm 2019 của UBND tỉnh Bắc Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Đanh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định đầu tư điều chỉnh được Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch các năm						Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020						Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã giao đến hết năm 2019						Kế hoạch vốn ODA năm 2020						Ghi chú						
						Tổng mức đầu tư						Trong đó:						Trong đó:						Trong đó:												
						Vốn trong nước			Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)			Vốn trong nước			Vốn nước ngoài			Vốn trong nước			Vốn nước ngoài			Vốn trong nước			Vốn nước ngoài									
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	NSDP và các nguồn vốn khác	Tính bằng ngoại tệ	Quy đổi ra tiền Việt	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	NSTW	Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước	NSDP và các nguồn vốn khác	Tổng số	Trong đó: Cấp phát từ NSTW (tính theo tiến Việt)	Tổng số	NSTW	NSDP và các nguồn vốn khác	Tổng số	Trong đó: Cấp phát từ NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	NSTW	NSDP và các nguồn vốn khác	Tổng số	Trong đó: Cấp phát từ NSTW	Tổng số		NSTW	NSDP và các nguồn vốn khác	Tổng số	Trong đó: Cấp phát từ NSTW		
	TỔNG SỐ					2.030.719	407.669	189.200	218.469		1.623.050	173.797	1.370.287	1.693.810	297.910	201.900			85.083	1.419.527	1.275.355	796.514	164.507	112.000	52.507	632.007	70.324	561.684	932.270	107.276	77.200	30.076	824.994	111.323	713.671	
I	Lĩnh vực Công cộng, đô thị, nước sạch và vệ sinh môi trường					1.164.711	233.772	124.200	109.572		930.939	160.979	769.960	1.098.215	184.083	124.200			59.883	914.132	769.960	481.642	109.807	76.000	33.807	371.835	61.124	310.711	633.286	74.276	48.200	26.076	559.010	99.761	459.249	
1	Các chuyển tiếp hoàn thành năm 2020					1.164.711	233.772	124.200	109.572		930.939	160.979	769.960	1.098.215	184.083	124.200			59.883	914.132	769.960	481.642	109.807	76.000	33.807	371.835	61.124	310.711	633.286	74.276	48.200	26.076	559.010	99.761	459.249	
1.1	Phát triển các đô thị dọc hành lang tiểu vùng sông Mê Kông (GMS) lần 2, vay vốn ADB - Dự án thành phần tỉnh Bắc Giang	TP Bắc Giang	Hạ tầng giao thông; thoát nước và VSMT	2016-2020	476/QĐ-UBND, 31/3/2016; 1111/QĐ-UBND, 24/7/2018	887.442	166.583	124.200	42.383	32.931.000 USD	720.859	144.172	576.687	884.942	164.083	124.200			39.883	720.859	576.687	343.022	100.807	76.000	24.807	242.215	48.444	193.771	541.920	63.276	48.200	15.076	478.644	95.728	382.916	
1.2	Chương trình Mở rộng Quy mô vệ sinh và Nước sạch nông thôn dựa trên kết quả	Tỉnh Bắc Giang	Công trình nước sạch	2016-2020	3606/QĐ-BNN, 04/9/2015	277.269	67.189		67.189	9.097.000 USD	210.080	16.807	193.273	213.273	20.000				20.000	193.273	193.273	138.620	9.000		9.000	129.620	12.680	116.940	91.366	11.000		11.000	80.366	4.033	76.333	
II	Lĩnh vực Y tế					198.089	25.891		25.891		172.198		172.198	174.698	2.500				2.500	172.198	172.198	147.260						147.260				24.938		24.938		
1	Các hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng trước 31/12/2019					198.089	25.891		25.891		172.198		172.198	174.698	2.500				2.500	172.198	172.198	147.260						147.260				24.938		24.938		
1.1	Phát triển Bệnh viện tỉnh, vùng giai đoạn II, Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bắc Giang bằng nguồn vốn vay của JICA Nhật Bản	Tỉnh Bắc Giang	03 cụm xử lý chất thải rắn và 03 hồ thông xử lý nước thải	2016-2020	1916/QĐ-UBND, 17/12/2013; 1351/QĐ-UBND, 26/8/2016; 7140/QĐ-BYT, ngày 02/12/2016	198.089	25.891		25.891	758.000.000 Yên Nhật	172.198		172.198	174.698	2.500				2.500	172.198	172.198	147.259,8						147.259,8				24.938		24.938		
III	Lĩnh vực Nông nghiệp và PTNT					224.690	11.920		11.920		212.770		212.770	209.570	11.700				11.700	197.870	197.870	41.545	9.700		9.700	31.845	3.180	28.665	178.267	2.000		2.000	176.267	7.062	169.205	
1	Các chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2020					224.690	11.920		11.920		212.770		212.770	209.570	11.700				11.700	197.870	197.870	41.545	9.700		9.700	31.845	3.180	28.665	178.267	2.000		2.000	176.267	7.062	169.205	
1.1	Tiểu dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn hồ đập (WBS) tỉnh Bắc Giang	Các huyện	5.579 ha	2016-2021	1858/QĐ-TTg, 05/11/2015; 4638/QĐ-BNN-HTQT, 09/11/2015	224.690	11.920		11.920	9.460.000 USD	212.770		212.770	209.570	11.700				11.700	197.870	197.870	41.545	9.700		9.700	31.845	3.180	28.665	178.267	2.000		2.000	176.267	7.062	169.205	
IV	Lĩnh vực Tài nguyên và Môi trường					152.498	24.321		24.321		128.177	12.818	115.359	36.327	36.327	1.000			1.000	35.327	35.327	8.468	1.000		1.000	7.468	6.020	1.448	38.379			38.379	4.500	33.879		
1	Các chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2020					152.498	24.321		24.321		128.177	12.818	115.359	36.327	36.327	1.000			1.000	35.327	35.327	8.468	1.000		1.000	7.468	6.020	1.448	38.379			38.379	4.500	33.879		
1.1	Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai tại địa bàn tỉnh Bắc Giang, vốn vay ngân hàng Thế giới	Các huyện	5.579 ha	2016-2022	1426/QĐ-UBND, 08/9/2016; 208/BTNMT-KH	152.498	24.321		24.321	5.848.290 USD	128.177	12.818	115.359	36.327	36.327	1.000			1.000	35.327	35.327	8.468	1.000		1.000	7.468	6.020	1.448	38.379			38.379	4.500	33.879		
V	Hỗ trợ phát triển năng lượng và tăng cường tiếp nhận năng lượng bền vững tới khu vực nông thôn, miền núi và hải đảo					263.489	104.523	65.000	39.523		158.966		80.000	155.000	75.000	65.000				10.000	80.000	80.000	101.600	44.000	36.000	8.000	57.600		57.600	53.400	31.000	29.000	2.000	22.400		22.400
1	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2020					263.489	104.523	65.000	39.523		158.966		80.000	155.000	75.000	65.000				10.000	80.000	80.000	101.600	44.000	36.000	8.000	57.600		57.600	53.400	31.000	29.000	2.000	22.400		22.400
1.1	Dự án cấp điện nông thôn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2013-2020			2013-2020	964/QĐ-UBND, 04/7/2014; 1290/QĐ-UBND ngày 26/6/2015; 470/QĐ-UBND ngày 28/3/2019; 930/QĐ-UBND ngày 19/6/2019	263.489	104.523	65.000	39.523		158.966		80.000	155.000	75.000	65.000				10.000	80.000	80.000	101.600	44.000	36.000	8.000	57.600		57.600	53.400	31.000	29.000	2.000	22.400		22.400
VI	Lĩnh vực Giáo dục (Chương trình phát triển giáo dục giai đoạn 2 - Khoản vay chính sách)					27.242	7.242		7.242		20.000		20.000	20.000						20.000	20.000	16.000				16.000		16.000	4.000			4.000		4.000		
1	Các khởi công mới năm 2020					27.242	7.242		7.242		20.000		20.000	20.000						20.000	20.000	16.000				16.000		16.000	4.000			4.000		4.000		
1.1	Xây dựng 33 phòng học các trường THPT Yên Dũng số 2, THPT Lục Ngạn số 2, THCS Giáp Sơn - Huyện Lục Ngạn	Các huyện: Yên Dũng, Lục Ngạn	33 phòng học	2018-2020	1718/QĐ-UBND ngày 31/10/2018; 236/QĐ-UBND ngày 23/4/2019	27.242	7.242		7.242		20.000		20.000	20.000						20.000	20.000	16.000				16.000		16.000	4.000			4.000		4.000		



**TỔNG HỢP DỰ KIẾN KẾ HOẠCH VỐN CH ƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2020**
(Kèm theo Kế hoạch số 182 /KH-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2019 của UBND tỉnh Bắc Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Đanh mục công trình	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020						Kế hoạch đã phân bổ 2016-2019						Kế hoạch vốn năm 2020					
		Tổng số		Vốn đầu tư phát triển		Vốn sự nghiệp	Tổng số (Tất cả các nguồn vốn)	Tổng số		Vốn đầu tư phát triển		Vốn sự nghiệp	Tổng số (Tất cả các nguồn vốn)	Tổng số		Vốn đầu tư phát triển		Vốn sự nghiệp	Tổng số (Tất cả các nguồn vốn)
		Tổng cộng	NS TW	TPCP	NS tỉnh			NS TW	TPCP	Tổng số	NS TW			TPCP	NS Tỉnh	Tổng số	NS TW		
	TỔNG CỘNG (A+B)	1.800.700	1.461.900	1.022.900	127.000	312.000	338.800	1.123.540	900.240	521.240	127.000	252.000	223.300	677.960	562.460	501.660	60.800	115.500	
A	Dự phòng 10%	102.290	102.290	102.290						25.100					77.190				
B	Phân bổ chi tiết 90% ngân sách trung ương	1.359.610	1.047.610	920.610	127.000	312.000			875.140	496.140	127.000	252.000		485.270	424.470		60.800		
I	CHƯƠNG TRÌNH NTM	1.247.710	947.710	820.710	127.000	300.000			793.640	426.640	127.000	240.000		454.870	394.070		60.800		
I	Chương trình nông thôn mới	1.221.510	921.510	794.510	127.000	300.000			781.440	414.440	127.000	240.000		440.870	380.070		60.800		
2	Hỗ trợ phát triển HTX	26.200	26.200	26.200						12.200					14.000				
II	DỰ ÁN THÀNH PHẦN KHÁC	111.900	99.900	99.900		12.000			81.500	69.500		12.000		30.400	30.400				
II.1	DỰ ÁN CẤP NƯỚC SINH HOẠT NÔNG THÔN	82.400	82.400	82.400					54.000	54.000				28.400	28.400				
II.2	DỰ ÁN KHÁC PHỤC Ồ NHIỄM VÀ CẢI THIỆN MÔI TRƯỜNG CÁC LÀNG NGHỀ BỊ Ô NHIỄM ĐẶC BIỆT NGHIÊM TRỌNG	26.000	14.000	14.000		12.000			24.000	12.000		12.000		2.000	2.000				
II.3	DỰ ÁN TĂNG CƯỜNG CƠ SỞ VẬT CHẤT CHO HỆ THỐNG THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG CƠ SỞ	3.500	3.500	3.500					3.500	3.500									

TỔNG HỢP DỰ KIẾN KẾ HOẠCH VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
GIÀM NGHỀO BỀN VỮNG NĂM 2020
(Kèm theo Kế hoạch số 182/KH-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2019 của UBND tỉnh Bắc Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chương trình/dự án	Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2016-2020				Kế hoạch vốn đã giao giải đoạn 2016-2019				Kế hoạch vốn năm 2020				Ghi chú
		Tổng số (tất cả các nguồn)		Trong đó: Vốn ngân sách Trung ương		Tổng số (tất cả các nguồn)		Trong đó: Vốn ngân sách Trung ương		Tổng số (tất cả các nguồn)		Trong đó: Vốn ngân sách Trung ương		
		Vốn đầu tư phát triển		Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư phát triển		Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư phát triển		Vốn sự nghiệp		
		Trong nước	Ngoài nước	Trong nước	Ngoài nước	Trong nước	Ngoài nước	Trong nước	Ngoài nước	Trong nước	Ngoài nước	Trong nước	Ngoài nước	
	Tổng số:	722.224	507.819	214.405	557.948	392.694	165.254	164.276	115.125	49.151				
1	Chương trình 30a	239.450	174.808	64.642	176.435	125.400	51.035	63.015	49.408	13.607				
2	Chương trình 135	453.564	333.011	120.553	361.690	267.294	94.396	91.874	65.717	26.157				Chỉ tiết tại Biểu số 3b-2.1
3	Các dự án thành phần khác	29.210		29.210	19.823		19.823	9.387		9.387				

DỰ KIẾN KẾ HOẠCH VỐN CHƯƠNG TRÌNH 135 THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2020

(Kèm theo Kế hoạch số 182/KH-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2019 của UBND tỉnh Bắc Giang)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Tên đơn vị	Số xã đặc biệt khó khăn, xã an toàn khu thuộc diện đầu tư	Số thôn, bản đặc biệt khó khăn	Số thôn, bản đặc biệt khó khăn được hỗ trợ	Kế hoạch vốn năm 2020									
					Tổng số	Số thôn, bản đặc biệt khó khăn	Số xã đặc biệt khó khăn, xã an toàn khu thuộc diện đầu tư	Số thôn, bản đặc biệt khó khăn được hỗ trợ	Vốn đầu tư phát triển		Vốn sự nghiệp		Nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở	
									Tổng số	Tổng số	Hỗ trợ phát triển sản xuất đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo	Hỗ trợ phát triển sản xuất đa dạng hóa sinh kế		Duy tu, bảo dưỡng công trình
	Tổng số	52	99	79	91.874	65.717	26.157	18.085	14.468	3.617	4.299	3.773		
1	Huyện Sơn Động	19	19	15	28.674	21.856	6.818	5.388	4.871	517	1.430			
2	Huyện Lục Ngạn	11	35	30	21.420	16.468	4.952	3.875	3.575	300	1.077			
3	Huyện Lục Nam	5	16	13	10.874	8.129	2.745	2.213	1.763	450	532			
4	Huyện Yên Thế	5	22	17	10.799	8.086	2.713	2.184	1.734	450	529			
5	Huyện Hiệp Hòa	12	0	0	13.699	10.196	3.503	2.836	2.336	500	667			
6	Huyện Lạng Giang	0	7	4	1.235	982	253	189	189	0	64			
7	Ban Dân tộc				5.173		5.173	1.400		1.400		3.773		



KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ NĂM 2020

(Kèm theo Kế hoạch số 182 /KH-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2019 của UBND tỉnh Bắc Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020			Kế hoạch trung hạn 2016-2020 đã giao đến hết năm 2019		Kế hoạch vốn TPCP năm 2020			Ghi chú			
					Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			Tổng số	Trong đó: TPCP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: vốn TPCP		
						Tổng số	Trong đó: TPCP		Vốn TPCP giai đoạn 2017-2020	Vốn NSDP	Các nguồn vốn khác					Tổng số	Thu hồi ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
TỔNG SỐ						1.245.012	1.039.400	1.224.500	1.039.400		180.000	937.100	936.000	103.400	103.400			
I	Lĩnh vực giao thông					1.230.512	1.030.000	1.210.000	1.030.000		180.000	937.100	936.000	94.000	94.000			
1	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2020					1.230.512	1.030.000	1.210.000	1.030.000		180.000	937.100	936.000	94.000	94.000			
1.1	Đường Vành đai IV (Hà Nội) địa phận tỉnh Bắc Giang	Huyện: Việt Yên, Hiệp Hoà, tỉnh Bắc Giang	Cấp III đồng bằng; tuyến chính 20,8 km; tuyến nhánh 14,6 km; 02 cầu	2017-2020	1384/QĐ-UBND, 11/8/2017	1.230.512	1.030.000	1.210.000	1.030.000		180.000	937.100	936.000	94.000	94.000		Nguồn 10% dự phòng trung hạn là 103 tỷ đồng, trong đó đã giao đợt 2 năm 2019 là 9 tỷ đồng, dự kiến phân bổ KH 2020 phần vốn còn lại 94 tỷ đ.	
II	Lĩnh vực giáo dục					14.500	9.400	14.500	9.400					9.400	9.400			
1	Dự án khởi công mới năm 2020					14.500	9.400	14.500	9.400					9.400	9.400			
1.1	Đầu tư xây dựng phòng học trường mầm non, tiểu học của huyện Yên Thế			2019-2020		14.500	9.400	14.500	9.400					9.400	9.400		DA bổ sung mới vào KH trung hạn 2016-2020; dự kiến phân bổ KH 2020 từ 10% dự phòng trung hạn là 9,4 tỷ đ	




KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TỪ NGUỒN THU KHÔNG ĐƯA VÀO CÂN ĐỐI NĂM 2020
(Nguồn vốn vượt thu từ tiền đất, tăng thu, tiết kiệm chi và các nguồn khác bổ sung cho đầu tư)

(Kèm theo Kế hoạch số 182 /KH-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2019 của UBND tỉnh Bắc Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Nhu cầu kế hoạch vốn năm 2020		Kế hoạch vốn năm 2020		Ghi chú
					Số QĐ, ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NS tỉnh	Số QĐ, ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư	Trong đó: Vốn NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn từ nguồn thu chưa đưa vào cân đối NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn từ nguồn thu chưa đưa vào cân đối NSDP	
	Tổng số:					1.790.972	1.541.382		1.790.972	1.541.382	527.050	527.050	367.650	367.650	
I	Lĩnh vực giao thông					719.251	655.203		719.251	655.203	248.150	248.150	193.150	193.150	
*	Các dự án khởi công mới năm 2020					719.251	655.203		719.251	655.203	248.150	248.150	193.150	193.150	
1	Cải tạo, nâng cấp QL31 đoạn Lục Nam - Chủ (Km17+800-Km38+600), huyện Lục Nam và Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang	Huyện Lục Nam và Lục Ngạn	Đầu tư cải tạo, mở rộng nền đường sang hai bên đảm bảo theo tiêu chuẩn của cấp đường thiết kế với chiều dài 20,8km	2018-2022	32/NQ-HĐND ngày 07/12/2018; 11/NQ-HĐND ngày 11/7/2019	279.380	279.380		279.380	279.380	80.000	80.000	80.000	80.000	
2	Nâng cấp, mở rộng đường gom bên trái tuyến QL1 (đoạn từ nút giao QL31 đến nút giao đường Hùng Vương) và cải tạo nút giao Hùng Vương, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang	TP Bắc Giang	- Phần đường gom: Nâng cấp, mở rộng đường gom bên trái tuyến QL1, đoạn từ nút giao QL31 đến nút giao đường Hùng Vương với chiều dài khoảng 2,7km. - Phần cải tạo nút giao Hùng Vương gồm 2 nội dung: Bổ sung nhánh hoa thị góc siêu thị BigC; và mở rộng nhánh kết nối từ trung tâm thành phố vào QL1 đi Hà Nội	2019-2021	11/NQ-HĐND ngày 11/7/2019	98.468	98.468		98.468	98.468	50.000	50.000	30.000	30.000	
3	Cải tạo nâng cấp Quốc lộ 37 đoạn Km83+300 - Km88+100 và Km90+000 - Km91+400 huyện Hiệp Hòa	Huyện Hiệp Hòa	Nội dung đầu tư cải tạo, nâng cấp 02 đoạn: Đoạn Km83+300-Km88+100 (từ cụm công nghiệp Lương Phong đến đầu thị trấn ThẮng), dài 4,6km, đường cấp III đồng bằng	2019-2022	10/NQ-HĐND ngày 11/7/2018	34.951	34.951		34.951	34.951	30.000	30.000	25.000	25.000	
4	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Đại Lâm - An Hà (đoạn từ Km0+00-Km4+100), huyện Lạng Giang	Các xã Đại Lâm, Xương Lâm, huyện Lạng Giang	Đầu tư cải tạo, mở rộng đạt quy mô tiêu chuẩn đường cấp III đồng bằng với chiều dài 4,1km	2019-2020	11/NQ-HĐND ngày 11/7/2019	92.198	28.150		92.198	28.150	28.150	28.150	28.150	28.150	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Nhu cầu kế hoạch vốn năm 2020		Kế hoạch vốn năm 2020		Ghi chú
					Số QĐ, ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NS tỉnh	Số QĐ, ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư	Trong đó: Vốn NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn từ nguồn thu chưa đưa vào cân đối NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn từ nguồn thu chưa đưa vào cân đối NSDP	
5	Cải tạo, nâng cấp ĐT289 đoạn Chũ - Khuôn Thân, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang	Huyện Lục Ngạn	- Đoạn Km0+00-Km1+300, dài 1,3km: Đầu tư cải tạo, nâng cấp mặt đường theo quy mô đường hiện trạng và xây dựng hệ thống rãnh thoát nước dọc 2 bên. - Đoạn Km1+300-Km9+700, dài 8,4km: Đầu tư cải tạo, mở rộng đạt quy mô theo tiêu chuẩn đường cấp III đồng bằng	2019-2021	32/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	214.254	214.254		214.254	214.254	60.000	60.000	30.000	30.000	
II	Lĩnh vực y tế					540.425	540.425		540.425	540.425	135.000	135.000	65.000	65.000	
*	Các dự án khởi công mới năm 2020					540.425	540.425		540.425	540.425	135.000	135.000	65.000	65.000	
1	Đầu tư xây dựng mở rộng quy mô giường bệnh Trung tâm Y tế huyện Tân Yên	Huyện Tân Yên	Đầu tư xây dựng mới khối nhà khoa khám bệnh, điều trị nội trú: Nhà cao 7 tầng với diện tích sàn xây dựng khoảng 10.500m ² .	2019-2022	11/NQ-HĐND ngày 11/7/2019	148.655	148.655		148.655	148.655	37.000	37.000	15.000	15.000	
2	Đầu tư xây dựng mở rộng quy mô giường bệnh Trung tâm Y tế huyện Hiệp Hòa	Huyện Hiệp Hòa	Đầu tư xây dựng mới khối nhà hành chính và điều trị nội trú: Nhà cao 9 tầng với diện tích sàn xây dựng khoảng 12.200m ² .	2019-2022	11/NQ-HĐND ngày 11/7/2019	171.356	171.356		171.356	171.356	43.000	43.000	20.000	20.000	
3	Đầu tư xây dựng mở rộng quy mô giường bệnh Trung tâm Y tế huyện Lạng Giang	Huyện Lạng Giang	Đầu tư xây dựng mới khối nhà hành chính và điều trị nội trú: Nhà cao 7 tầng với diện tích sàn xây dựng khoảng 7.700m ² .	2019-2022	11/NQ-HĐND ngày 11/7/2019	118.329	118.329		118.329	118.329	30.000	30.000	15.000	15.000	
4	Đầu tư xây dựng mở rộng quy mô giường bệnh Bệnh viện Phục hồi chức năng Bắc Giang	Huyện Tân Yên	Đầu tư xây dựng mới khối nhà điều trị nội trú và khu tập luyện vận động: Nhà khối hình chữ U với diện tích sàn xây dựng khoảng 6.500m ² .	2019-2022	11/NQ-HĐND ngày 11/7/2019	102.085	102.085		102.085	102.085	25.000	25.000	15.000	15.000	
III	Lĩnh vực giáo dục					278.786	278.786		278.786	278.786	82.000	82.000	58.000	58.000	
*	Các dự án khởi công mới năm 2020					278.786	278.786		278.786	278.786	82.000	82.000	58.000	58.000	
1	Đầu tư cơ sở vật chất các trường THPT Lý Thường Kiệt, THPT Hiệp Hòa số 3, THPT Hiệp Hòa số 4	xã Tiên Sơn, Trung Sơn huyện Việt Yên; xã Hùng Sơn và Hoàng An, huyện Hiệp Hòa	- Trường Lý Thường Kiệt: Xây mới nhà 3 tầng, diện tích sàn 1182 m ² , nhà đa năng 730m ² ; - Trường Hiệp Hòa 3: Xây mới nhà 3 tầng, diện tích 1690m ² ; - Trường Hiệp Hòa 4: Xây mới nhà lớp học 2 tầng, diện tích sàn 970m ² .	2019-2021	60/QĐ-UBND, 24/01/2019	33.610	33.610		33.610	33.610	15.000	15.000	10.000	10.000	

TT		Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Nhu cầu kế hoạch vốn năm 2020		Kế hoạch vốn năm 2020		Ghi chú	
					Số QĐ, ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NS tỉnh	Số QĐ, ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư	Trong đó: Vốn NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn từ nguồn thu chưa đưa vào cân đối NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn từ nguồn thu chưa đưa vào cân đối NSDP		
2	Đầu tư cơ sở vật chất các trường THPT Lạng Giang số 2, THPT Lạng Giang số 3	xã Tân Thịnh, xã Mỹ Hà, huyện Lạng Giang	- Trường Lạng Giang 2: Xây mới nhà lớp học 3 tầng, diện tích 1435m ² ; - Trường Lạng Giang 3: Xây mới nhà lớp học 3 tầng, diện tích 1650m ² .	2019-2021	61/QĐ-UBND, 24/01/2019	22.007	22.007		22.007	22.007	12.000	12.000	8.000	8.000		
3	Đầu tư cơ sở vật chất các trường THPT Lục Ngạn số 4, THPT Lục Ngạn số 2, Trung tâm GDNN-GDTX Lục Ngạn	xã Tân Hoa, xã Tân Sơn, TT Chũ, huyện Lục Ngạn	- Trường Lục Ngạn số 2: Xây nhà lớp học 3 tầng, diện tích 825m ² , sân nền, GPMB khoảng 8000m ² ; - Trường Lục Ngạn số 4: Xây nhà lớp học 3 tầng, diện tích 1.719m ² , nhà công vụ 2 tầng 346m ² , cải tạo nhà công vụ 3 phòng 143m ² ; - Trung tâm GDNN-GDTX: xây mới nhà lớp học 3 tầng 1.200m ² , nhà 3 phòng thực hành, diện tích 346m ² .	2019-2021	62/QĐ-UBND, 24/01/2019	34.996	34.996		34.996	34.996	15.000	15.000	10.000	10.000		
4	Xây dựng mới Trường Chính trị tỉnh Bắc Giang	TP Bắc Giang	Xây dựng mới Trường Chính trị tỉnh trên khu đất với diện tích khoảng 3ha, gồm các hạng mục: Nhà giảng đường; Nhà hội trường lớn; Nhà hành chính; Nhà ký túc xá; Khôi nhà ăn; và các hạng mục phụ trợ	2019-2023	11/NQ-HĐND ngày 11/7/2019	145.400	145.400		145.400	145.400	30.000	30.000	20.000	20.000		
5	Nhà ký túc xá, nhà ăn và các hạng mục phụ trợ Trường THPT Chuyên Bắc Giang	TP Bắc Giang	Xây dựng mới nhà ký túc xá cao 4 tầng, với diện tích sàn khoảng 3.670m ² ; Nhà ăn cao 2 tầng với diện tích sàn khoảng 768m ² ; và các hạng mục phụ trợ	2019-2021	11/NQ-HĐND ngày 11/7/2019	42.773	42.773		42.773	42.773	10.000	10.000	10.000	10.000		
IV	Lĩnh vực quốc phòng, an ninh						107.510	41.968		107.510	41.968	36.900	36.900	36.500	36.500	
*	Dự án chuyên tiếp hoàn thành năm 2020						32.050	32.050		32.050	32.050	27.000	27.000	27.000	27.000	
1	Xây dựng công trình SCH căn cứ chiến đấu số 1 tỉnh Bắc Giang	Xã Vân Trung, huyện Việt Yên	Cải tạo sửa chữa công trình SCH căn cứ chiến đấu số 1 tỉnh BG	2019-2020	508-TB/TU, 26/3/2019; 07/QĐ-UBND, 03/5/2019	32.050	32.050		32.050	32.050	27.000	27.000	27.000	27.000		
*	Dự án chuyên tiếp hoàn thành sau năm 2020						75.460	9.918		75.460	9.918	9.900	9.900	9.500	9.500	
1	Đầu tư xây dựng công trình Cơ sở làm việc Công an huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang	Thị trấn Cầu Gò, huyện Yên Thế	Cơ sở làm việc cho 93CBCS và giam giữ 20 can, phạm nhân	2020-2021	4750/QĐ-BCA-H01, 24/6/2019; 269/UBND-TH, 07/12/2018	75.460	9.918		75.460	9.918	9.900	9.900	9.500	9.500	Đối ứng BT GPMB	
V	Lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy lợi và phát triển nông thôn						145.000	25.000		145.000	25.000	25.000	25.000	15.000	15.000	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Nhu cầu kế hoạch vốn năm 2020		Kế hoạch vốn năm 2020		Ghi chú
					Số QĐ, ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NS tỉnh	Số QĐ, ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư	Trong đó: Vốn NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn từ nguồn thu chưa đưa vào cân đối NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn từ nguồn thu chưa đưa vào cân đối NSDP	
*	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2020					145.000	25.000		145.000	25.000	25.000	25.000	15.000	15.000	
1	Hỗ trợ GPMB Dự án xử lý cấp bách các công trình đê điều sự cố do ảnh hưởng của bão, lũ năm 2017	Các huyện Hiệp Hòa, Việt Yên	Thực hiện hoàn thiện mặt cắt và cứng hóa mặt đê bê tông 12 đoạn tuyến trên đê tả Cầu, tổng chiều dài 27.513m và đầu tư 94 đốc lên đê nối từ đường dân sinh hiện có với mặt đê.	2018-2019	427/QĐ-TTg, 18/4/2019	145.000	25.000	663/QĐ-UBND ngày 26/4/2019	145.000	25.000	25.000	25.000	15.000	15.000	

